

PHỤ LỤC:
KẾT QUẢ BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU LẠI
NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2017, 2018, 2019
(Kèm theo Quyết định số:335 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tiêu chí	Nội dung	ĐVT	Giá trị		
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Số 9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	8,61	9,43	10,54
	9a1	Giá trị sản phẩm Trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	Triệu đồng	672.198	735.646	802.563
	9a2	Giá trị sản phẩm Chăn nuôi được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	Triệu đồng	37.048	43.195	85.072
	9a3	Giá trị sản phẩm Thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	Triệu đồng	6.395	10.440	14.873
	9a4	Giá trị sản phẩm Lâm nghiệp được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	Triệu đồng	-	-	-
	9b	Tổng giá trị sản phẩm Nông lâm thủy sản	Triệu đồng	8.316.394	8.370.763	8.562.085
2	Số 10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	%	3,41	5,87	6,72
	10a1	Giá trị sản phẩm Trồng trọt được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương	Triệu đồng	202.750	314.620	444.003
	10a2	Giá trị sản phẩm Chăn nuôi được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương	Triệu đồng	-	121.950,0	121.950,0
	10a3	Giá trị sản phẩm Thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương	Triệu đồng	-	-	-
	10a4	Giá trị sản phẩm Lâm nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương	Triệu đồng	80.886,6	54.802,4	9.293,9
	10b	Tổng giá trị sản phẩm Nông lâm thủy sản	Triệu đồng	8.316.394	8.370.763	8.562.085

TT	Tiêu chí	Nội dung	ĐVT	Giá trị		
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
3	Số 11	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	%	3,6	4,4	5,7
	11a	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp thực tế được tưới tiết kiệm nước	ha	5.652,6	7.152,64	9.182,5
	11b	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (canh tác)	ha	158.081,3	160.792,0	160.747,1
4	Số 12	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	2,12	2,12	2,02
	12a	Diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	ha	7.344	7.344	7.344
	12b	Diện tích rừng sản xuất	ha	346.806,25	346.806,25	363.184,7
5	Số 13	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	18,86	23,51	28,21
	13a	Số lượng nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	người	28.268	36.073	44.273
	13b	Tổng số nông dân	người	149.891	153.432	156.935
6	Số 14	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	53,29	57,22	59,76
	14a	Số lượng nữ trong tổng số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	người	15.064	20.641	26.458
	14b	Số lượng nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	người	28.268	36.073	44.273